

Bản án số: 204/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương
Ông Nguyễn Đức Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 165/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 151/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị D, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị D nhận văn bản tố tụng của Tòa án:

Ông Phan Văn N, sinh năm 1972 (không triệu tập)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Tống Văn H, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tống Văn L, sinh năm 1966 (vắng mặt)

- Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Phan Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2015, sau một thời gian tìm hiểu, được sự nhất trí của hai bên gia đình, chị và anh Tổng Văn H kết hôn với nhau. Khi kết hôn, anh chị có tổ chức lễ cưới theo truyền thống địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống khá hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng đôi khi có phát sinh mâu thuẫn nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, anh chị đều tự giải quyết được với nhau. Tháng 8/2022, anh H làm thủ tục sang Philippine đi du lịch nhưng sau đó không về nước khi hết hạn mà ở lại đó làm lao động tự do. Thời gian đầu khi sang Philippine, anh H có gọi điện liên lạc cho chị và cũng nói rõ việc ở lại làm lao động tự do trái pháp luật ở đó và gửi lời hỏi thăm vợ con, gia đình. Tuy nhiên, một khoảng thời gian sau, do khoảng cách địa lý xa cách, đồng thời, chị và anh H cũng bận công việc riêng, nên cả hai dần ít liên lạc với nhau hơn. Mỗi lần liên lạc, chị và anh H vốn đã ít trò chuyện với nhau nhưng thay vì quan tâm, động viên, chia sẻ thì chị và anh H lại thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Chị và anh H mâu thuẫn với nhau về mọi mặt, từ chăm sóc, nuôi con cái đến quan điểm sống, cách quản lý, chi tiêu tài chính.... khiến cả hai đều trở nên mệt mỏi, chán chường. Sau mỗi lần phát sinh mâu thuẫn như vậy, chị đã chủ động liên lạc tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh H. Tuy nhiên, bất chấp mọi cố gắng của chị, anh H lại cố tỏ ra thờ ơ, lạnh nhạt, bày tỏ thái độ chán chường, thậm chí anh H đã thay đổi số điện thoại, tài khoản mạng xã hội, địa chỉ nơi ở, nơi làm việc khiến chị không thể liên lạc với anh H. Chị đã nhiều lần liên hệ với gia đình anh H, nhưng gia đình anh hết lần này đến lần khác đều từ chối cung cấp cho chị số điện thoại, nơi ở, nơi làm việc của anh H ở nước ngoài. Nay chị xác định chị và anh H không còn tình cảm với nhau, việc tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng không những không mang lại hạnh phúc mà còn làm khổ nhau hơn. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Tổng Văn H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là cháu Tổng Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tổng Trí N, sinh ngày 05/8/2018. Hiện nay con chung đang ở với bố mẹ chồng là ông Lai và bà Út. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng giao cả hai con chung cho chị nuôi dưỡng. Do đến ngày 24/5/2023 chị tiếp tục đi nước ngoài nên chị đề nghị Tòa án tạm giao hai con chung cho ông L, bà Ú nuôi dưỡng trong thời gian chị đi lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh H không có tài sản chung, công nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Tổng Văn H không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tống Văn L, bà Lê Thị Ú trình bày:

Ông, bà là bố mẹ đẻ của anh Tống Văn H có địa chỉ ở thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện anh H đang lao động ở nước ngoài. Về mâu thuẫn của vợ chồng anh H, chị D ông không có ý kiến gì; Về con chung: anh H và chị D có hai con chung là cháu Tống Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tống Trí N, sinh ngày 05/8/2018. Hiện hai cháu đang ở với gia đình ông, bà do gia đình ông, bà chăm sóc. Anh H gửi tiền về chăm các cháu. Ông đồng ý nhận chăm sóc hai cháu khi anh H và chị D không có nhà do bận công việc. Ông bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 15/6/2023 và ngày 10/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang làm việc thông qua người thân của anh H là ông Tống Văn L (là bố đẻ anh H) ông cung cấp như sau: Ông là bố đẻ của anh H. Hiện nay anh H đang đi làm tại Philipin. Địa chỉ cụ thể thì ông không biết nhưng anh H vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình qua mạng xã hội. Về việc chị D xin ly hôn anh H thì anh H đồng ý ly hôn. Anh H và chị D có mâu thuẫn với nhau và không liên lạc với nhau từ lâu, mâu thuẫn cụ thể thế nào thì ông không nắm được. Về con chung: anh H và chị D có 02 con chung là cháu Tống Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tống Trí N, sinh ngày 05/8/2018. Hiện hai cháu đang ở với gia đình ông, do gia đình ông chăm sóc. Ông đồng ý chăm sóc hai cháu khi anh H và chị D không có nhà. Anh H và chị D phải có trách nhiệm nuôi hai cháu cùng ông bà. Về tài sản chung, công nợ chung không có. Tòa án yêu cầu ông thông báo để anh H gửi quan điểm về thì ông từ chối thực hiện.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị D, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Tống Văn L, bà Lê Thị Ú xin vắng mặt. Anh H vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị Phan Thị D, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Tống Văn L, bà Lê Thị Ú đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn anh Tống Văn H vắng mặt không có lý do, không chấp hành quyền và nghĩa vụ được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng giữa chị D, anh H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia

đình. Chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị Phan Thị D được ly hôn anh Tống Văn H.

Về con chung: Căn cứ Điều 82, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình. Giao 02 con chung là cháu Tống Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tống Trí N, sinh ngày 05/8/2018 cho chị D nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho ông Tống Văn L và bà Lê Thị Ú nuôi dưỡng hai con chung trong thời gian chị D ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc chị Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 14/6/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện của Chị Phan Thị D, chị D khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Tống Văn H. Theo công văn của Cục xuất nhập cảnh số 18880/QLXNC-P5 ngày 25/7/2023 cung cấp thì chị D xuất cảnh ngày 24/5/2023 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Bị đơn anh H thường trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Do vụ án có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Phan Thị D, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tống Văn L, bà Lê Thị Ú vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Tống Văn H theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị D và anh Tống Văn H có được tự do tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2015 tại UBND xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị D khởi kiện xin ly hôn anh Tống Văn H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phan Thị D. Hội đồng xét xử thấy: Theo trình bày của chị D sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng đôi khi có phát sinh mâu thuẫn nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ, anh chị đều tự giải quyết được với nhau. Nhưng từ tháng 8/2022, anh H làm thủ tục sang Philippine đi du lịch nhưng sau đó không về nước mà ở lại đó làm lao động tự do. Thời gian đầu khi sang Philippine, anh H có gọi điện liên lạc cho chị và cũng nói rõ việc ở lại làm lao động tự do trái pháp luật ở đó và gửi lời hỏi thăm vợ con, gia đình. Tuy nhiên, một khoảng thời gian sau, do khoảng cách địa lý xa cách, đồng thời, chị và anh H cũng bận công việc riêng, nên cả hai dần ít liên lạc với nhau hơn. Mỗi lần liên lạc, chị và anh H vốn đã ít trò chuyện với nhau nhưng thay vì quan tâm, động viên, chia sẻ thì chị và anh H lại thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Chị và anh H mâu thuẫn với nhau về mọi mặt, từ chăm sóc, nuôi con cái đến quan điểm sống, cách quản lý, chi tiêu tài chính.... khiến cả hai đều trở nên mệt mỏi, chán chường. Sau mỗi lần phát sinh mâu thuẫn như vậy, chị đã chủ động liên lạc tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh H. Tuy nhiên, bất chấp mọi cố gắng của chị, anh H lại cố tỏ ra thờ ơ, lạnh nhạt, bày tỏ thái độ chán chường, thậm chí anh H đã thay đổi số điện thoại, tài khoản mạng xã hội, địa chỉ nơi ở, nơi làm việc khiến chị không thể liên lạc với anh H. Chị đã nhiều lần liên hệ với gia đình anh H, nhưng gia đình anh hết lần này đến lần khác đều từ chối cung cấp cho chị số điện thoại, nơi ở, nơi làm việc của anh H ở nước ngoài. Nay chị xác định chị và anh H không còn tình cảm với nhau, việc tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng không những không mang lại hạnh phúc mà còn làm khổ nhau hơn. Mặt khác ông L là bố đẻ anh H trình bày anh H và chị D có mâu thuẫn với nhau và không liên lạc với nhau từ lâu, mâu thuẫn cụ thể thế nào thì ông không nắm được. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị D và anh H đã trở nên trầm trọng, hiện nay chị D và anh H mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị D và anh H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Phan Thị D được ly hôn anh Tống Văn H là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Phan Thị D và anh Tống Văn H có 02 con chung là cháu Tống Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tống Trí N, sinh ngày 05/8/2018. Hiện nay hai con chung của chị D, anh H đang ở cùng với ông L và bà Ú. Do chị D tiếp tục đi nước ngoài, anh H không có nhà nên chị đề nghị Tòa án giao cháu H và cháu N cho chị nuôi dưỡng nhưng tạm giao cháu H và cháu N cho ông L, bà Ú nuôi dưỡng trong thời gian chị đi lao động và anh H không có nhà. Ông L, bà Ú đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và cháu N trong thời gian chị D, anh H không có ở nhà.

Xét yêu cầu đề nghị giao hai con chung là cháu H và cháu N cho chị D nuôi

đưỡng. Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị D đang lao động ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Chị D trình bày anh H du lịch nước ngoài và không về nước. Nhưng tại Công văn xuất nhập cảnh số: 21331/QLXNC-P5 ngày 16/8/2023 của cục xuất nhập cảnh cung cấp thì bị đơn anh Tống Văn H đã nhập cảnh ngày 09/5/2014. Nhưng hiện nay anh H không có nhà nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hai con chung đang ở với với bố mẹ của anh H là ông L, bà Ú. Ông L, bà Ú đồng ý nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị D, anh H trong thời gian chị D, anh H không có ở nhà. Do vậy, căn cứ Điều 81, Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị D. Giao cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tống Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tống Trí N, sinh ngày 05/8/2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông L, bà Ú nuôi dưỡng cháu H và cháu N trong thời gian chị D ở nước ngoài, anh H không có nhà.

Sau khi ly hôn, chị D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D, anh H tự thỏa thuận, chị D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị D trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8] Về quyền kháng cáo:

Chị Phan Thị D đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Tống Văn H, ông Tống Văn L, bà Lê Thị Ú đang ở trong nước vắng mặt tại phiên, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 104; Điều; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4

Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị D

1. Về hôn nhân: Chị Phan Thị D được ly hôn anh Tổng Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Tổng Trí H, sinh ngày 16/3/2017 và cháu Tổng Trí N, sinh ngày 05/8/2018 cho chị Phan Thị D nuôi dưỡng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Tổng Trí H, cháu Tổng Trí N cho ông Tổng Văn L, bà Lê Thị Ú nuôi dưỡng trong thời gian chị D ở nước ngoài và anh H không có nhà. Sau khi ly hôn, chị Phan Thị D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005413 ngày 14/6/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Tổng Văn H, bà Lê Thị Ú, ông Tổng Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Q, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

